TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ VĨNH LONG** **TỈNH VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 47/2024/DS-ST.
Ngày: 08 - 5 -2024
V/v tranh chấp "Hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ VĨNH LONG, TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Diễm.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Văn Tư.

2. Ông Trần Văn Mỹ Phúc.

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Kim Giang - Thư ký viên Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Vĩnh Long tham gia phiên tòa: Không tham gia.

Ngày 08 tháng 5 năm 2024 tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 42/2024/TLST-DS ngày 29 tháng 01 năm 2024 về tranh chấp "Hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 51/2024/QĐXXST-DS ngày 21 tháng 3 năm 2024 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Phạm Thị Kim T, sinh năm 1980; nơi cư trú: Số nhà F, khóm M, phường T, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long.

Đại diện hợp pháp cho chị T: Ông Đỗ Nhựt Q, sinh năm 1964; địa chỉ: Số C, khóm P, thị trấn C, huyện C, tỉnh Đồng Tháp. Theo văn bản ủy quyền ngày 28/12/2023.

- *Bị đơn:*

1. Bà Nguyễn Thị Hồng N, sinh năm 1971.

2. Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1968.

Cùng nơi cư trú: Số B, đường T, Phường D, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 28/12/2023 và trong quá trình giải quyết vụ án ông Đỗ Nhựt Q là đại diện nguyên đơn trình bày như sau:

Giữa nguyên đơn chị Phạm Thị Kim T và bị đơn bà Nguyễn Thị Hồng N có mối quan hệ bạn bè với nhau, cho nên nguyên đơn có cho bị đơn vay số tiền 500.000.000 đồng vào ngày 01/12/2022 để làm ăn. Khi vay giữa nguyên đơn và bị đơn có làm hợp đồng vay tiền và có công chứng tại Văn phòng C1; thời hạn vay là 03 tháng (từ ngày 01/12/2022 đến ngày 01/3/2023); không ghi lãi suất nhưng hai bên thỏa thuận miệng với nhau lãi suất là 3%/tháng. Hàng tháng bà N có trả cho chị T 15.000.000 đồng tiền lãi, tổng cộng 03 tháng là 45.000.000 đồng.

Khi hết thời hạn vay, bà N không có tiền trả cho chị T nên bà N có yêu cầu chị T gia hạn hợp đồng. Vào ngày 02/3/2023, giữa chị T là bên cho vay và bà N, ông Nguyễn Văn B (chồng chị N) là bên vay có ký Hợp đồng vay tiền có công chứng tại Văn phòng C1; thời hạn vay là 03 tháng (từ ngày 02/3/2023 đến ngày 02/6/2023); không ghi lãi suất nhưng hai bên thỏa thuận miệng với nhau lãi suất là 3%/tháng. Hàng tháng bà N có trả cho chị T 15.000.000 đồng tiền lãi, tổng cộng 03 tháng là 45.000.000 đồng.

Cũng như lần trước, khi đến hạn trả tiền bà N và ông B không có tiền trả nên bà N xin gia hạn thêm thời gian là 03 tháng. Ngày 06/6/20203 chị T và bà N (không có ông B) đến Văn phòng Công chứng Tạ Thị T1 ký Hợp đồng vay tiền; thời hạn vay 03 tháng kể từ ngày 06/6/2023 đến 06/9/2023; Lãi trả 01 lần vào ngày 06/6/2023; Tiền gốc trả 01 lần khi hết thời hạn vay. Nhưng trong thời gian từ ngày 06/6/2023 đến 06/9/2023 bà N vẫn trả lãi hàng tháng cho chị T tổng cộng 37.500.000 đồng (thỏa thuận lãi là 2,5%/tháng).

Đến ngày 07/9/2023, chị T và bà N (không có ông B) đến Văn phòng phòng Công chứng Tạ Thị T1 ký lại Hợp đồng vay tiền như các lần trước; thời hạn vay 03 tháng kể từ ngày 07/9/2023 đến 06/12/2023; Lãi trả 01 lần vào ngày 07/9/2023; Tiền gốc trả 01 lần khi hết thời hạn vay.

Đến ngày 06/12/2023, bà N không có tiền trả, bà N cũng xin gia hạn như mấy lần trước nhưng chị T không đồng ý vì chị T muốn lấy lại tiền gốc. Do đó, chị T có yêu cầu bà N, ông B trả tiền gốc cho chị nhưng bị đơn cố tình tránh mặt không trả.

Nay chị T yêu cầu bà N và ông B cùng liên đới trả cho chị T số tiền vốn là 500.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 07/9/2023 đến ngày 27/12/2023 với mức lãi suất 1,66%/tháng và yêu cầu tính lãi đến ngày xét xử.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Hồng N và ông Nguyễn Văn B đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng vẫn vắng mặt không có lý do và không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của chị T.

Tại phiên tòa:

Đại diện nguyên đơn thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện về số nợ gốc và lãi suất, ông Q yêu cầu tính lãi kể từ ngày 01/12/2022 đến ngày 08/5/2024, với mức lãi suất 0,83%/tháng và ông Q đồng ý trừ khoản lãi mà chị N đã trả 03 lần trước đó cho chị T vào số tiền lãi chị T được nhận, nếu dư sẽ trừ vào vốn. Cụ thể:

- Số tiền lãi chị T đã nhận trước đó là:

Từ ngày 01/12/2022 đến ngày 01/3/2023 là 45.000.000 đồng.

Từ ngày 02/3/2022 đến ngày 02/6/2023 là 45.000.000 đồng.

Từ ngày 06/6/2023 đến ngày 07/9/2023 là 37.500.000 đồng.

Tổng cộng 127.500.000 đồng.

- Số tiền lãi mà chị N, anh B phải trả cho chị T kể từ ngày 01/12/2022 đến ngày 08/5/2024 là:

500.000.000 đồng x 0.83%/ tháng x 17 tháng 07 ngày = 71.516.000 đồng.

- Số tiền lãi chênh lệch là:

127.500.000 đồng – 71.516.000 đồng = 55.984.000 đồng.

Ông Q đồng ý trừ vào số tiền vốn:

500.000.000 đồng – 55.984.000 đồng = 444.016.000 đồng.

Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả 444.016.000 đồng, không yêu cầu trả lãi.

Bị đơn được Tòa án triệu tập hợp lệ xét xử đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Bị đơn bà Nguyễn Thị Hồng N và ông Nguyễn Văn B được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Do đó, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp theo quy định tại Điều 227 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Chị Phạm Thị Kim T yêu cầu bà Nguyễn Thị Hồng N và ông Nguyễn Văn B trả cho chị số tiền vốn mà bà N, ông B đã vay. Do đó, đây là vụ án tranh chấp về "Hợp đồng vay tài sản" theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng Dân sự và Điều 463, 466 Bộ luật Dân sự. Bị đơn có nơi cư trú trên địa bàn thành phố V nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Long theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Xét yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thị Ngọc T2 yêu cầu bà Nguyễn Thị Hồng N và ông Nguyễn Văn B cùng liên đới trả cho chị số tiền 444.016.000 đồng. Hội đồng xét xử nhận thấy: Tại các Hợp đồng vay tiền ngày 01/12/2022; 02/3/2023; 06/6/2023; 07/9/2023 có công chứng tại Văn phòng C1 đều thể hiện bà N, ông B có vay của chị T2 số tiền là 500.000.000 đồng; có thể hiện thời hạn vay, có thể hiện lãi suất nhưng không thỏa thuận cụ thể rõ ràng, có thể hiện phương án trả nợ gốc. Sau khi hết thời hạn vay của từng hợp đồng, chị T2 đều thừa nhận bà N, ông B đều có trả lãi cho chị đầy đủ và xin gia hạn thời gian trả nợ gốc. Mỗi lần gia hạn thời gian trả các bên đều ký lại hợp đồng mới. Tại phiên tòa, đại diện nguyên đơn trình bày số tiền 500.000.000 đồng là của chị T2 cho vợ chồng bà N,

ông B vay không phải chỉ cho một mình bà N vay, thể hiện qua việc lần gia hạn thứ nhất vào ngày 02/3/2023 thì trong Hợp đồng vay tiền ông B có ký tên. Đối với Hợp đồng vay tiền ngày 01/12/2022 thì trước khi cho vay vợ chồng ông B có đến gặp chị T2 thỏa thuận và hẹn ngày 01/12/2022 đến Văn phòng Công chứng Tạ Thị T1 ký hợp đồng, đến ngày thì không có mặt ông B, chị T2 gọi cho ông B thì ông B bận đi xa không về kịp, vì là chỗ bạn bè quen biết nên chị T2 đồng ý cho một mình bà N ký tên; đối với các Hợp đồng vay tiền ngày 06/6/2023; 07/9/2023 (thực chất là gia hạn hợp đồng) cũng như lần trước chị T2 có điện thoại cho ông B, ông B viện lý do bận đi xa và bệnh nên không đến Văn phòng C1 ký hợp đồng.

Khi đến thời hạn trả tiền cuối cùng ngày 06/12/2023 bà N và ông B đều không thanh toán số tiền vốn cho chị T2 là đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo khoản 1 Điều 4 của hợp đồng. Lời trình bày của nguyên đơn là có căn cứ và phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, do đó, chị T2 yêu cầu bà N và ông B cùng liên đới trả cho chị T2 số tiền vốn đã vay là có cơ sở thỏa theo Điều 463, 466 Bộ luật Dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu này của chị T2.

[2.2] Đối với yêu cầu trừ lãi qua vốn, Hội đồng xét xử nhận thấy: Tại phiên tòa đại diện hợp pháp của nguyên đơn cũng thừa nhận sau mỗi lần gia hạn bà N và ông B đều trả lãi cho chị T2 đầy đủ, cụ thể:

Từ ngày 01/12/2022 đến ngày 01/3/2023 là 45.000.000 đồng, tương đương 3%/tháng.

Từ ngày 02/3/2022 đến ngày 02/6/2023 là 45.000.000 đồng, tương đương 3%/tháng.

Từ ngày 06/6/2023 đến ngày 07/9/2023 là 37.500.000 đồng, tương đương 2,5%/tháng.

Tổng cộng 127.500.000 đồng.

Đại diện hợp pháp nguyên đơn tự nguyện trừ lãi vào vốn như sau:

Số tiền lãi mà bà N, ông B phải trả cho chị T2 kể từ ngày 01/12/2022 đến ngày 08/5/2024 là:

500.000.000 đồng x 0.83%/ tháng x 17 tháng 07 ngày = 71.516.000 đồng.

Đối với cách tính lãi kể từ ngày 01/12/2022 đến ngày 08/5/2024, Hội đồng xét xử nhận thấy: Chị T2 cho bà N ông B vay lần đầu vào ngày 01/12/2022 thời hạn vay là 03 tháng, trong thời gian 03 tháng này ông B chị N có trả lãi cho chị T2 đầy đủ. Lần vay thứ 2 ngày 02/3/2023 (gia hạn lần 1) đúng theo ngày của hợp đồng lần 1, có trả lãi đầy đủ. Lần vay thứ 3 06/6/2023 (gia hạn lần 2) có sự chênh lệch về ngày vay, tại phiên tòa đại diện nguyên đơn trình bày do vào ngày 02/6/2023 (kết thúc gia hạn lần 2) chị T2 đang nuôi người thân ở bệnh viện không đến Văn phòng Công chứng để ký hợp đồng lại, giữa chị T2 và bà N, ông B có thỏa thuận khi người thân xuất viện chị T2 thì sẽ ký lại hợp đồng. Do đó, hợp đồng vay tiền giữa chị T2 và bà N, ông B là liên tục từ ngày 01/12/2022 cho đến nay, nên ông Q yêu cầu tính lãi từ ngày 01/12/2022 đến ngày 08/5/2024 là có cơ sở.

Số tiền lãi chênh lệch là:

127.500.000 đồng – 71.516.000 đồng = 55.984.000 đồng.

Ông Q đồng ý trừ vào số tiền vốn:

500.000.000 đồng – 55.984.000 đồng = 444.016.000 đồng.

Ông Q yêu cầu bà N, ông B trả cho chị T2 số tiền vốn là 444.016.000 đồng.

Căn cứ vào khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu này của nguyên đơn.

[3] Về án phí: Buộc bị đơn bà Nguyễn Thị Hồng N và ông Nguyễn Văn B phải chịu 21.761.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 227, Điều 147 và Điều 235 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ vào các Điều 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự.

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Phạm Thị Kim T.

Buộc bà Nguyễn Thị Hồng N và ông Nguyễn Văn B cùng liên đới phải trả cho chị Phạm Thị Kim T số tiền là 444.016.000 đồng (Bốn trăm bốn mươi bốn triệu không trăm mười sáu ngàn đồng).

3. Về án phí:

Buộc bị đơn bà Nguyễn Thị Hồng N và ông Nguyễn Văn B phải nộp 21.761.000 đồng (Hai mươi mốt triệu bảy trăm sáu mươi mốt ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả số tiền 12.609.000 đồng (Mười hai triệu sáu trăm lẻ chín ngàn đồng) tạm ứng án phí cho chị Phạm Thị Kim T theo biên lai thu số N_0 0006539 ngày 17/01/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Vĩnh Long.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về nghĩa vụ thi hành án: Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định

tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- VKSND TPVL;
- CCTHADS TPVL;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Ngọc Diễm